

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 7 - 10 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 11 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 12 - 13 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 14 - 68 |
| PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 69 - 73 |
| PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 74 - 75 |

ilse/vj/ci/call

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nghiêm Xuân Đa | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đình Phúc | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đức Hiệp | Ủy viên |
| Ông Đinh Văn Tâm | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Nguyễn Đình Phúc | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Công Thảo | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Đinh Quốc Thái | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Trịnh Khôi Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Bá Ổn | Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 4 năm 2018) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0112
ÔN
NH
ELO
IET
ĐA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ln*



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2019

Số: 968 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 08 tháng 4 năm 2019, từ trang 07 đến trang 75, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (1) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 9 năm 2011. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.
- (2) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty nhận được ý kiến của Bộ Công thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO chỉ mang tính tạm thời. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của TISCO vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.
- (3) Như trình bày tại Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ VND của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (bên liên quan của Tổng Công ty) ("TISCO"). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này đã đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty.
- (4) Như trình bày tại Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung (công ty liên kết của Tổng Công ty) vẫn đang trong quá trình tiếp tục làm việc với Chi cục Hải quan tỉnh Lào Cai để thống nhất số liệu thuế phải nộp và với UBND huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai để xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của Công ty liên quan đến việc bồi thường cho 21 hộ dân bị ảnh hưởng môi trường khu công nghiệp Tăng Loóng - khu vực tiếp giáp nhà máy của công ty.
- (5) Như trình bày tại Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu năm trước theo các Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Tổng Công ty và một số Công ty con.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và một số vấn đề cần nhấn mạnh.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 4 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1472-2018-001-1

00112
CÔNG
CH NHIỆM
ELOI
VIỆT
ĐÀ -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 6.465.688.643.519 | 5.705.498.906.092 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 685.662.507.493 | 1.241.411.599.012 |
| 1. Tiền | 111 | | 645.612.507.493 | 388.754.997.783 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 40.050.000.000 | 852.656.601.229 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 410.825.388.114 | 189.665.388.114 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 410.825.388.114 | 189.665.388.114 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.499.876.569.523 | 1.356.658.826.789 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.502.122.559.433 | 1.303.891.510.696 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 54.255.300.414 | 44.785.232.662 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 39.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 212.364.914.453 | 220.422.954.963 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (268.866.204.777) | (251.440.871.532) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 3.460.086.606.578 | 2.679.179.081.700 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.541.136.738.517 | 2.716.191.475.365 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (81.050.131.939) | (37.012.393.665) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 409.237.571.811 | 238.584.010.477 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 39.647.954.872 | 37.147.909.847 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 358.971.562.365 | 190.678.388.715 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 10.618.054.574 | 10.757.711.915 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 8.465.733.561.937 | 8.638.613.839.653 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 13.044.490.000 | 11.358.194.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 13.044.490.000 | 11.358.194.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.900.902.892.065 | 3.233.281.165.071 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 2.104.391.630.105 | 2.440.718.156.601 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.486.845.364.128 | 7.461.193.577.650 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.382.453.734.023) | (5.020.475.421.049) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 15 | 13.142.210.747 | 8.240.274.613 |
| - Nguyên giá | 225 | | 15.448.195.568 | 9.085.754.545 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (2.305.984.821) | (845.479.932) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 783.369.051.213 | 784.322.733.857 |
| - Nguyên giá | 228 | | 794.115.867.668 | 793.574.367.668 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (10.746.816.455) | (9.251.633.811) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 17 | 111.220.752.258 | 117.968.460.628 |
| - Nguyên giá | 231 | | 194.554.564.103 | 194.554.564.103 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (83.333.811.845) | (76.586.103.475) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 12 | 40.950.406.407 | 43.652.743.497 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 26.025.322.273 | 26.025.322.273 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 14.925.084.134 | 17.627.421.224 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 5.072.318.286.221 | 4.891.273.217.306 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.248.214.860.355 | 1.248.214.860.355 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 3.474.355.333.190 | 3.283.518.592.425 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 422.638.983.848 | 416.558.983.848 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (78.390.891.172) | (74.679.219.322) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 6 | 5.500.000.000 | 17.660.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 327.296.734.986 | 341.080.059.151 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 327.296.734.986 | 341.080.059.151 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 14.931.422.205.456 | 14.344.112.745.745 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.231.951.260.003 | 6.108.252.608.990 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.569.733.889.384 | 5.441.575.733.562 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 1.135.152.059.284 | 988.653.987.725 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20 | 20.219.316.204 | 14.314.313.315 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 446.255.102.524 | 458.755.310.285 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 163.482.306.877 | 172.238.051.599 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 51.984.464.650 | 58.096.403.062 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1.366.581.285 | 700.939.211 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 128.954.064.680 | 484.203.830.361 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23 | 3.568.436.561.193 | 3.210.076.075.430 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | 3.339.687.600 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 53.883.432.687 | 51.197.134.974 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 662.217.370.619 | 666.676.875.428 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | 519.688.234 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 22 | 619.561.893.317 | 623.034.707.522 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24 | 41.049.805.907 | 35.892.473.213 |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 37 | 1.605.671.395 | 7.230.006.459 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 8.699.470.945.453 | 8.235.860.136.755 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 8.699.470.945.453 | 8.235.860.136.755 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 6.780.000.000.000 | 6.780.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 38.522.424.132 | 41.193.536.728 |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (826.421.141.168) | (826.297.245.832) |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 295.062.516.439 | 295.062.516.439 |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 64.371.241.469 | 61.700.128.872 |
| 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.010.075.228 | 1.010.075.228 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.785.048.379.083 | 1.330.560.837.633 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.299.058.579.551 | 803.101.549.785 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 485.989.799.532 | 527.459.287.848 |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 561.877.450.270 | 552.630.287.687 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | 14.931.422.205.456 | 14.344.112.745.745 |

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | |
|--|-------|-------------|--------------------|------------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 28 | 24.951.850.742.801 | 20.108.108.739.333 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 28 | 284.301.277.157 | 300.973.079.888 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 28 | 24.667.549.465.644 | 19.807.135.659.445 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 29 | 23.516.324.886.198 | 18.425.193.434.240 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.151.224.579.446 | 1.381.942.225.205 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 31 | 246.800.516.801 | 344.815.567.554 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 32 | 237.364.728.645 | 259.687.973.288 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 192.616.415.203 | 220.730.543.318 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 190.836.740.764 | 18.580.162.177 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 35 | 280.999.050.722 | 264.510.345.085 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 35 | 430.857.598.775 | 496.555.306.833 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 639.640.458.869 | 724.584.329.730 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 33 | 46.508.123.893 | 41.512.611.191 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 34 | 20.385.207.978 | 4.465.095.761 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 26.122.915.915 | 37.047.515.430 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 665.763.374.784 | 761.631.845.160 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 36 | 104.929.973.019 | 136.849.942.396 |
| 17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 37 | (5.624.335.064) | (2.290.170.142) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 566.457.736.829 | 627.072.072.906 |
| Trong đó: | | | | |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 485.989.799.532 | 527.065.511.706 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 80.467.937.297 | 100.006.561.200 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 38 | 717 | 710 |

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huynh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|-----------|--------------------------|------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 665.763.374.784 | 761.631.845.160 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 382.780.775.170 | 380.754.972.488 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 61.835.055.769 | 61.627.886.597 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (312.360.508) | (243.381.642) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (207.553.154.382) | (304.472.820.172) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 192.616.415.203 | 220.730.543.318 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.095.130.106.036 | 1.120.029.045.749 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (384.779.645.152) | (498.655.103.818) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (824.945.263.152) | (490.554.716.673) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (407.850.740.216) | 464.399.373.286 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 11.208.403.140 | (9.810.703.753) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (192.287.886.942) | (217.276.510.710) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (120.339.300.960) | (110.086.147.390) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 259.000.000 | 16.344.988.250 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (43.029.948.626) | (36.768.882.856) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (866.635.275.872) | 237.621.342.085 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (42.635.132.901) | (153.856.394.898) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.246.065.722 | 8.966.611.151 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (469.100.000.000) | (164.075.283.202) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 303.677.410.591 | 750.360.269.116 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 6.000.000.000 | 12.643.155.103 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 207.805.106.050 | 275.867.186.771 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 7.993.449.462 | 729.905.544.041 |

0112
CÔNG
H NHIỆ
E LƯ
IẾT
ĐA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 19.628.549.608.223 | 17.284.736.614.267 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (19.259.797.399.685) | (18.722.337.058.166) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (5.234.390.081) | (3.974.886.363) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (61.256.266.020) | (38.897.039.456) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 302.261.552.437 | (1.480.472.369.718) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (556.380.273.973) | (512.945.483.592) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.241.411.599.012 | 1.754.245.914.636 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 631.182.454 | 111.167.968 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 685.662.507.493 | 1.241.411.599.012 |

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2019

500
3 TY
HUU
ITI
NAN
- TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp và sự kiện trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Hoạt động chính |
|------------|---|-----------------------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| 1. | Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL | Hà Nội | 89,37% | 89,37% | Kinh doanh thép |
| 2. | Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | TP. Hồ Chí Minh | 55,67% | 55,67% | Kinh doanh thép |
| 3. | Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (*) | TP. Hồ Chí Minh | 74,64% | 74,64% | Kinh doanh thép |
| 4. | Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | TP. Hồ Chí Minh | 65,00% | 65,00% | Kinh doanh thép |
| 5. | Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL | Đồng Nai | 65,00% | 65,00% | Kinh doanh thép |
| 6. | Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vinal - VNSTEEL | Đồng Nai | 51,00% | 51,00% | Mạ công nghiệp |
| 7. | Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam | TP. Hồ Chí Minh | 95,37% | 95,37% | Giao nhận vận chuyển |
| 8. | Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long | Hà Nội | 89,01% | 89,01% | Sản xuất và Kinh doanh tôn mạ |
| 9. | Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Bà Rịa - Vũng Tàu | 100% | 100% | Sản xuất thép |
| 10. | Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL | Bà Rịa - Vũng Tàu | 100% | 100% | Sản xuất thép cán nguội |
| 11. | Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (i) | Bà Rịa - Vũng Tàu | 74,33% | 74,33% | Sản xuất và kinh doanh thép |
| 12. | Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL | TP. Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Tư vấn thiết kế luyện kim |
| 13. | Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (ii) | TP. Thái Nguyên | 65,00% | 65,00% | Sản xuất thép |
| 14. | Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và dịch vụ - VNSTEEL (iii) | Hà Nội | 100% | 100% | Xuất khẩu lao động |
| 15. | Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương) | TP. Hồ Chí Minh | 88,23% | 88,23% | Dịch vụ vận tải đa phương thức |

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè bao gồm 69,07% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 5,57% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(i) Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Ban quản lý các khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên công ty này bị loại trừ khỏi việc hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết xem Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thép tại TP. Thái Nguyên. Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% đến 65,00%. Tuy nhiên, theo Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công thương về việc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Bộ Công thương chỉ đạo Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) trong năm 2018. Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty nhận được ý kiến của Bộ Công thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO chỉ mang tính tạm thời. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của TISCO vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo quy định kế toán hiện hành. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Chi tiết xem Thuyết minh số 06 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

(iii) Ngày 19 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-VNS về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp của Tổng Công ty. Theo đó, Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Tổng Công ty làm chủ sở hữu. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, tên gọi là Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL, vốn điều lệ là 6,8 tỷ VND, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty này là 100%.

SCIC

SCIC

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % | Hoạt động chính |
|-----|---|----------------------------|---------------------|--------------------------|--|
| 1. | Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | TP. Hồ Chí Minh | 40,06% | 40,06% | Sản xuất lưới thép |
| 2. | Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | Bà Rịa - Vũng Tàu | 25,48% | 25,48% | Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép |
| 3. | Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim | Đồng Nai | 45,00% | 45,00% | Luyện cán thép |
| 4. | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam | TP. Hồ Chí Minh | 20,00% | 20,00% | Xây dựng |
| 5. | Công ty TNHH Nippovina | TP. Hồ Chí Minh | 50,00% | 50,00% | Sản xuất tôn |
| 6. | Công ty Tôn Phương Nam | Đồng Nai | 45,00% | 45,00% | Sản xuất tôn |
| 7. | Công ty Thép Tây Đô | Cần Thơ | 54,98% | 50,00% | Sản xuất thép |
| 8. | Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | Đồng Nai | 40,17% | 40,17% | Sản xuất thép |
| 9. | Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | Đồng Nai | 68,00% | 50,00% | Vật liệu chịu lửa |
| 10. | Công ty TNHH Ống thép Việt Nam | Hải Phòng | 50,00% | 50,00% | Sản xuất ống thép |
| 11. | Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (i) | Bà Rịa - Vũng Tàu | 35,15% | 35,15% | Sản xuất thép |
| 12. | Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật | Hải Phòng | 28,00% | 28,00% | Gia công cơ khí |
| 13. | Công ty Cổ phần Trúc Thôn (ii) | Hải Dương | 20,05% | 20,05% | Sản xuất vật liệu chịu lửa |
| 14. | Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên (iii) | Thái Nguyên | 21,53% | 21,53% | Sản xuất thép |
| 15. | Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | Đà Nẵng | 31,16% | 31,16% | Sản xuất thép |
| 16. | Công ty TNHH Nasteel Vina | Thái Nguyên | 36,70% | 36,70% | Sản xuất thép |
| 17. | Công ty TNHH Thép Vinakyoei | TP. Hồ Chí Minh | 40,00% | 40,00% | Sản xuất thép |
| 18. | Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) | TP. Hồ Chí Minh | 50,00% | 50,00% | Kinh doanh bất động sản |
| 19. | Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL | Hải Phòng | 30,00% | 30,00% | Sản xuất thép |
| 20. | Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS) | Hải Phòng | 33,96% | 34,00% | Sản xuất thép |
| 21. | Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt trung | Lào Cai | 46,94% | 46,94% | Khai thác quặng, sản xuất phôi thép |
| 22. | Công ty TNHH VNS - Daewoo (iv) | Bà Rịa - Vũng Tàu | 45,57% | 45,57% | Nhập khẩu, phân phối phôi thép |
| 23. | Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Đà Nẵng | 38,30% | 38,30% | Kinh doanh thép |
| 24. | Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (**) | TP. Hồ Chí Minh | 20,70% | 20,70% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| 25. | Công ty TNHH Nissin Logistics (**) | Hà Nội | 27,66% | 27,66% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| 25. | Công ty TNHH Agility (**) | TP. Hồ Chí Minh | 27,66% | 27,66% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |
| 27. | Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics (**) | TP. Hồ Chí Minh | 46,73% | 46,73% | Kinh doanh vận tải đa phương thức |

(**) Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất bao gồm 31.25% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 3.90% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Trúc Thôn tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ VND lên 110 tỷ VND. Trong đó, Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty này giảm từ 40,11% xuống còn 20,05%.
- (iii) Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên tăng vốn điều lệ từ 23 tỷ VND lên 28 tỷ VND. Trong đó, Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào Công ty này, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty này giảm từ 26,21% xuống còn 21,53%.
- (iv) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH VNS - Daewoo bao gồm 40% là tỷ lệ đầu tư trực tiếp và 5.57% là đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH VNS – Daewoo chuẩn bị giải thể theo Quyết định số 20182015/VDS ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH VNS – Daewoo. Giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư này được xác định theo Công văn số 310119/BC-VDS ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Công ty TNHH VNS – Daewoo về việc hoàn trả phần vốn đầu tư còn lại cho các cổ đông. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 15 tháng 10 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty TNHH DNS – Daewoo như sau:

Chỉ tiêu

Ngày 15/10/2018

- Tổng cộng tài sản
- Nợ phải trả
- Vốn chủ sở hữu

VND
67.703.898.102
436.377.730
67.267.520.372

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 04 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh theo các Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Tổng Công ty và một số công ty con.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

001
Đ
HN
EI
11E
GD

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

12
NI
HỆ
C
T
A

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | Số năm |
|--|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 20 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 13).



Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2017 của Tổng Công ty và các Công ty con, đồng thời điều chỉnh, phân loại lại một số chỉ tiêu so sánh năm trước nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch và phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

| | Mã số | Số đã báo cáo VND | Số đầu năm trình bày lại VND | Chênh lệch VND |
|---|------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017 | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 5.692.897.801.102 | 5.705.498.906.092 | 12.601.104.990 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 1.341.835.742.235 | 1.356.658.826.789 | 14.823.084.554 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 1.303.204.299.175 | 1.303.891.510.696 | 687.211.521 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 213.931.973.323 | 220.422.954.963 | 6.490.981.640 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (259.085.762.925) | (251.440.871.532) | 7.644.891.393 |
| Hàng tồn kho | 140 | 2.672.974.310.978 | 2.679.179.081.700 | 6.204.770.722 |
| Hàng tồn kho | 141 | 2.714.059.605.392 | 2.716.191.475.365 | 2.131.869.973 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (41.085.294.414) | (37.012.393.665) | 4.072.900.749 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 247.010.760.763 | 238.584.010.477 | (8.426.750.286) |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 45.587.723.305 | 37.147.909.847 | (8.439.813.458) |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 190.665.325.543 | 190.678.388.715 | 13.063.172 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 8.815.224.057.462 | 8.638.613.839.653 | (176.610.217.809) |
| Tài sản cố định | 220 | 3.243.591.677.600 | 3.233.281.165.071 | (10.310.512.529) |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 2.453.526.113.076 | 2.440.718.156.601 | (12.807.956.475) |
| - Nguyên giá | 222 | 7.504.462.911.412 | 7.461.193.577.650 | (43.269.333.762) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | (5.050.936.798.336) | (5.020.475.421.049) | 30.461.377.287 |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 781.825.289.911 | 784.322.733.857 | 2.497.443.946 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | (11.749.077.757) | (9.251.633.811) | 2.497.443.946 |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 98.403.543.380 | 117.968.460.628 | 19.564.917.248 |
| - Nguyên giá | 231 | 146.942.091.580 | 194.554.564.103 | 47.612.472.523 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | (48.538.548.200) | (76.586.103.475) | (28.047.555.275) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 96.472.557.224 | 43.652.743.497 | (52.819.813.727) |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 80.491.136.000 | 26.025.322.273 | (54.465.813.727) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15.981.421.224 | 17.627.421.224 | 1.646.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.035.201.616.266 | 4.891.273.217.306 | (143.928.398.960) |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 34.511.992.908 | 1.248.214.860.355 | 1.213.702.867.447 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 4.634.311.930.537 | 3.283.518.592.425 | (1.350.793.338.112) |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | (67.841.291.027) | (74.679.219.322) | (6.837.928.295) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | 330.196.468.992 | 341.080.059.151 | 10.883.590.159 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 330.196.468.992 | 341.080.059.151 | 10.883.590.159 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 14.508.121.858.564 | 14.344.112.745.745 | (164.009.112.819) |

10 - C.
 TY
 HỮU HẠN
 TTE
 AM
 P. HÀ

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | Mã số | Số đã báo cáo | Số đầu năm | Chênh lệch |
|---|------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | | VND | trình bày lại | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 6.151.925.304.601 | 6.108.252.608.990 | (43.672.695.611) |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 5.430.782.615.446 | 5.441.575.733.562 | 10.793.118.116 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 40.860.753.926 | 458.755.310.285 | 417.894.556.359 |
| Phải trả người lao động | 314 | 176.441.928.047 | 172.238.051.599 | (4.203.876.448) |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 60.994.992.928 | 58.096.403.062 | (2.898.589.866) |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 884.202.802.290 | 484.203.830.361 | (399.998.971.929) |
| Nợ dài hạn | 330 | 721.142.689.155 | 666.676.875.428 | (54.465.813.727) |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 677.500.521.249 | 623.034.707.522 | (54.465.813.727) |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 8.356.196.553.963 | 8.235.860.136.755 | (120.336.417.208) |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 8.356.196.553.963 | 8.235.860.136.755 | (120.336.417.208) |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | (844.000.113.278) | (826.297.245.832) | 17.702.867.446 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 249.034.419.656 | 295.062.516.439 | 46.028.096.783 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 1.518.087.159.370 | 1.330.560.837.633 | (187.526.321.737) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | 836.173.346.750 | 803.101.549.785 | (33.071.796.965) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | 681.913.812.620 | 527.459.287.848 | (154.454.524.772) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 549.171.347.387 | 552.630.287.687 | 3.458.940.300 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 14.508.121.858.564 | 14.344.112.745.745 | (164.009.112.819) |

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2017

| | | | | |
|--|-----------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20.103.794.055.697 | 20.108.108.739.333 | 4.314.683.636 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 19.802.820.975.809 | 19.807.135.659.445 | 4.314.683.636 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 18.452.002.915.912 | 18.425.193.434.240 | (26.809.481.672) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 1.350.818.059.897 | 1.381.942.225.205 | 31.124.165.308 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 342.717.907.151 | 344.815.567.554 | 2.097.660.403 |
| Chi phí tài chính | 22 | 251.468.684.133 | 259.687.973.288 | 8.219.289.155 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 218.107.364.453 | 220.730.543.318 | 2.623.178.865 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | 186.329.800.106 | 18.580.162.177 | (167.749.637.929) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 251.931.139.773 | 264.510.345.085 | 12.579.205.312 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 505.142.338.757 | 496.555.306.833 | (8.587.031.924) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 871.323.604.491 | 724.584.329.730 | (146.739.274.761) |
| Thu nhập khác | 31 | 28.392.604.156 | 41.512.611.191 | 13.120.007.035 |
| Chi phí khác | 32 | 1.588.560.961 | 4.465.095.761 | 2.876.534.800 |
| Lợi nhuận khác | 40 | 26.804.043.195 | 37.047.515.430 | 10.243.472.235 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 898.127.647.686 | 761.631.845.160 | (136.495.802.526) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 122.350.160.450 | 136.849.942.396 | 14.499.781.946 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 778.067.657.378 | 627.072.072.906 | (150.995.584.472) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 61 | 681.520.036.478 | 527.065.511.706 | (154.454.524.772) |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 96.547.620.900 | 100.006.561.200 | 3.458.940.300 |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

| | Mã số | Số đã báo cáo VND | Số đầu năm trình bày lại VND | Chênh lệch VND |
|--|-----------|----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2017 | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 898.127.647.686 | 761.631.845.160 | (136.495.802.526) |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 383.683.784.137 | 380.754.972.488 | (2.928.811.649) |
| Các khoản dự phòng | 03 | 78.554.961.094 | 61.627.886.597 | (16.927.074.497) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (243.436.258) | (243.381.642) | 54.616 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (500.573.774.441) | (304.472.820.172) | 196.100.954.269 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 218.107.364.453 | 220.730.543.318 | 2.623.178.865 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.077.656.546.671 | 1.120.029.045.749 | 42.372.499.078 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (210.699.335.965) | (498.655.103.818) | (287.955.767.853) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (549.362.091.642) | (490.554.716.673) | 58.807.374.969 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 511.993.538.767 | 464.399.373.286 | (47.594.165.481) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (7.745.153.351) | (9.810.703.753) | (2.065.550.402) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (36.643.882.856) | (36.768.882.856) | (125.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 474.181.951.774 | 237.621.342.085 | (236.560.609.689) |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (152.050.612.795) | (153.856.394.898) | (1.805.782.103) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 109.618.552.318 | 750.360.269.116 | 640.741.716.798 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 309.796.290.656 | 275.867.186.771 | (33.929.103.885) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 124.898.713.231 | 729.905.544.041 | 605.006.830.810 |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 17.333.871.315.392 | 17.284.736.614.267 | (49.134.701.125) |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (18.442.163.612.217) | (18.722.337.058.166) | (280.173.445.949) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 241.034.591 | (38.897.039.456) | (39.138.074.047) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.112.026.148.597) | (1.480.472.369.718) | (368.446.221.121) |

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 4.938.693.809 | 5.792.254.985 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 640.673.813.684 | 382.962.742.798 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 40.050.000.000 | 852.656.601.229 |
| | 685.662.507.493 | 1.241.411.599.012 |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 410.825.388.114 | 410.825.388.114 | 189.665.388.114 | 189.665.388.114 |
| - Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam | - | - | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| a2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | 17.660.000.000 | 17.660.000.000 |
| | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 | 17.660.000.000 | 17.660.000.000 |

(i) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 03 tháng đến dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,7%/năm đến 10%/năm được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

(ii) Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 13 đến 36 tháng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,05%/năm được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam.

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | | VND | |
| b. Đầu tư vào Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Thép Tắm Miền Nam (*) | 34.511.992.908 | (34.511.992.908) | 34.511.992.908 | (34.511.992.908) |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (**) | 1.213.702.867.447 | - | 1.213.702.867.447 | - |
| | 1.248.214.860.355 | (34.511.992.908) | 1.248.214.860.355 | (34.511.992.908) |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư theo giá gốc và thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty con.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại IB từ chối thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền thu từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

(**) Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thép tại TP. Thái Nguyên. Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ VND tương đương với 100 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty nhận được ý kiến của Bộ Công thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty. Theo đó, tỷ lệ nắm giữ hiện tại của Tổng Công ty tại TISCO chỉ mang tính tạm thời. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của TISCO vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo quy định kế toán hiện hành.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|--|--------------------------|--|
| | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị gốc | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | VND | | VND | |
| c. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 10.538.802.437 | 12.410.913.465 | 10.538.802.437 | 12.263.093.236 |
| 2. Công ty Cổ phần Tấn Thành Mỹ (1) | 21.430.871.330 | 375.899.615 | 21.430.871.330 | 375.899.615 |
| 3. Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim | 14.365.162.080 | 24.655.463.083 | 14.365.162.080 | 23.397.403.525 |
| 4. Công ty TNHH Nippovina | 18.308.619.752 | 19.938.899.588 | 18.308.619.752 | 19.654.397.493 |
| 5. Công ty Tôn Phương Nam | 304.600.699.998 | 500.853.914.064 | 304.600.699.998 | 511.033.798.351 |
| 6. Công ty Thép Tây Đô | 27.223.407.862 | 8.135.228.833 | 27.223.407.862 | 16.023.134.913 |
| 7. Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | 27.971.223.680 | 83.853.918.630 | 27.971.223.680 | 75.374.465.020 |
| 8. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | 8.339.080.424 | 7.886.686.033 | 8.339.080.424 | 6.468.204.096 |
| 9. Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam | 61.211.173.021 | 35.931.298.841 | 61.211.173.021 | 43.769.504.453 |
| 10. Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất | 62.494.827.000 | 8.596.253.292 | 62.494.827.000 | 8.603.260.616 |
| 11. Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật | 14.219.296.572 | 29.545.120.938 | 14.219.296.572 | 29.668.707.370 |
| 12. Công ty Cổ phần Trúc Thôn | 23.577.820.000 | 31.392.293.230 | 23.577.820.000 | 30.914.448.695 |
| 13. Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên | 6.211.770.000 | 1.128.437.520 | 6.211.770.000 | 4.429.628.193 |
| 14. Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | 71.642.335.291 | 76.176.223.844 | 71.642.335.291 | 76.855.274.902 |
| 15. Công ty TNHH Nasteel Vina | 98.806.118.098 | 78.188.133.458 | 98.806.118.098 | 91.304.269.866 |
| 16. Công ty TNHH Thép Vinakyoel | 739.284.403.522 | 982.096.054.848 | 739.284.403.522 | 961.364.576.480 |
| 17. Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) | 424.906.169.097 | 551.241.228.152 | 424.906.169.097 | 551.077.863.918 |
| 18. Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel | 66.896.417.045 | 57.906.545.706 | 66.896.417.045 | 64.126.391.077 |
| 19. Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS) | 80.806.070.319 | 82.523.561.170 | 80.806.070.319 | 93.728.669.542 |
| 20. Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (2) | 943.444.077.561 | 662.872.712.991 | 943.444.077.561 | 448.463.648.035 |
| 21. Công ty TNHH VNS-Daewoo | 84.317.000.000 | 30.588.824.448 | 84.317.000.000 | 39.564.051.669 |
| 22. Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | 11.727.226.325 | 26.514.546.435 | 11.727.226.325 | 25.143.958.106 |
| 23. Công ty TNHH Nissin Logistics | 5.488.640.455 | 69.144.871.764 | 5.488.640.455 | 63.830.065.346 |
| 24. Công ty TNHH Agility | 8.376.012.000 | 27.767.480.558 | 8.376.012.000 | 22.606.100.893 |
| 25. Công ty TNHH Huyndai Vinatrans Logistics | 2.985.063.960 | 15.890.801.891 | 2.985.063.960 | 14.982.079.966 |
| 26. Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 43.883.045.602 | 48.707.718.901 | 43.883.045.602 | 48.495.697.049 |
| 27. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam | 1.721.370.265 | 32.301.892 | 1.721.370.265 | - |
| | 3.184.776.703.696 | 3.474.355.333.190 | 3.184.776.703.696 | 3.283.518.592.425 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- (1) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn vị Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- (2) Ngày 02 tháng 02 năm 2018, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung ("VTM") - Công ty liên kết của Tổng Công ty nhận được Phiếu báo tin số 162/PBT-HQLC của Chi Cục Hải quan tỉnh Lào Cai. Theo phiếu báo tin này, VTM cần chuẩn bị và nộp các khoản truy thu thuế xuất khẩu với giá trị ấn định dự kiến khoảng 176,4 tỷ VND theo kết quả kiểm tra sau thông quan của Cục Hải quan Tỉnh Lào Cai. Tính đến thời điểm lập báo cáo, VTM đang tiếp tục làm việc với Cục Hải quan để làm rõ số liệu thuế truy thu phải nộp và các khoản nộp phạt chậm nộp (nếu có), VTM chưa ghi nhận khoản truy thu thuế xuất khẩu do hai bên đang tiếp tục làm việc để thống nhất số liệu thuế truy thu phải nộp. VTM chưa ghi nhận khoản truy thu thuế xuất khẩu do tồn tại yếu tố không chắc chắn liên quan đến quá trình làm việc để thống nhất số liệu thuế truy thu phải nộp với cơ quan hữu quan.

VTM cũng nhận được Công văn số 4487/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 từ Ủy ban Nhân dân huyện Bảo Thắng về quyết định "Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư di chuyển các hộ dân chịu ảnh hưởng môi trường khu công nghiệp Tăng Loóng (21 hộ thuộc thôn Hợp Xuân 1 và Hợp Xuân 2, xã Xuân Giao - khu vực tiếp giáp Nhà máy gang thép Việt - Trung" với số tiền 39,6 tỷ VND, VTM chưa ghi nhận chi phí và nghĩa vụ có liên quan đến tồn tại yếu tố không chắc chắn liên quan đến quá trình làm việc với cơ quan hữu quan để thống nhất số tiền phải nộp.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | | | |
| d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Vinafreight | 12.973.204.819 | - | 6.893.204.819 | - |
| 2. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương | 14.040.000.000 | - | 14.040.000.000 | - |
| 3. Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung | 2.042.383.568 | - | 2.042.383.568 | - |
| 4. Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế | 5.058.631.771 | - | 5.058.631.771 | - |
| 5. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt | 624.489.800 | - | 624.489.800 | - |
| 6. Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 2.049.724.300 | (314.394.750) | 2.049.724.300 | (487.310.150) |
| 7. Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| 8. Quỹ hỗ trợ Quốc gia | 550.000.000 | - | 550.000.000 | - |
| 9. Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải | 76.909.667.169 | (7.027.589.158) | 76.909.667.169 | (3.819.013.788) |
| 10. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê | 274.240.074.411 | (2.862.351.367) | 274.240.074.411 | (2.930.302.508) |
| 11. Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam | 28.500.000.000 | (28.500.000.000) | 28.500.000.000 | (28.500.000.000) |
| 12. Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận | 5.550.808.010 | (5.174.562.989) | 5.550.808.010 | (4.430.599.968) |
| | 422.638.983.848 | (43.878.898.264) | 416.558.983.848 | (40.167.226.414) |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Chip Mong Group Ltd | 231.588.944.744 | 181.788.518.863 |
| Công ty Thép Tây Đô | 62.854.204.023 | 40.445.161.235 |
| Công ty Tôn Phương Nam | 61.813.116.464 | 3.847.210.394 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC | 76.000.616.148 | 79.607.793.648 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất | 71.131.580.772 | 73.941.436.175 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang | 49.698.911.515 | 45.976.141.739 |
| Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng | 58.966.335.774 | 49.997.493.969 |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Tôn Tân Phước Khánh | 37.872.990.469 | 10.990.451.890 |
| Công ty TNHH Thép VSC-POSCO | - | 36.470.745.740 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 852.195.859.524 | 780.826.557.043 |
| | 1.502.122.559.433 | 1.303.891.510.696 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 225.570.171.536 | 235.810.886.843 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Hangzhou Cogeneration (Hong Kong) Co., Ltd. | 14.423.908.653 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (MATEXIM) | 8.340.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu | 4.646.408.184 | 3.271.710.976 |
| Công ty TNHH NKB Arch Việt Nam | 2.257.800.000 | 2.257.800.000 |
| Steel Base Trade AG | 2.212.501.163 | 2.212.501.163 |
| Tokyo Boeki Materials Ltd | - | 14.960.869.037 |
| Trả trước cho người bán khác | 22.374.182.414 | 22.082.351.486 |
| | 54.255.300.414 | 44.785.232.662 |
| Trong đó: Trả trước cho người bán các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 3.795.606.488 | 1.676.751.251 |

9. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Phải thu về cổ phần hóa | 5.016.087.859 | 5.016.087.859 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 9.553.000 | 9.553.000 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 13.060.299.401 | 13.067.119.728 |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 55.050.329 | 44.311.945 |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 12.779.487 | 254.437.253 |
| Tạm ứng | 2.593.771.606 | 1.874.999.330 |
| Ký cược, ký quỹ | 8.325.500.000 | 12.387.073.593 |
| Phải thu các khoản thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (i) | 85.380.489.966 | 86.380.489.966 |
| Phải thu các khoản thanh toán hộ khác | 27.951.148.659 | 14.369.865.211 |
| Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác | 22.368.531.249 | 21.543.754.748 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i) | 33.803.709.493 | 36.256.846.830 |
| Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh | 2.467.668.215 | 2.467.668.215 |
| Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất | 2.552.550.000 | 2.552.550.000 |
| Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng | 1.616.116.090 | 17.236.124.946 |
| Chiết khấu thanh toán | 408.171.810 | 569.900.200 |
| Phải thu khác | 6.743.487.289 | 6.392.172.139 |
| | 212.364.914.453 | 220.422.954.963 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ | 13.044.490.000 | 11.358.194.000 |
| | 13.044.490.000 | 11.358.194.000 |
| Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 153.903.908.242 | 169.741.979.774 |

- (i) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh là 15 triệu đô la Mỹ. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 86.380.489.966 VND và lãi tương ứng là 13.131.348.883 VND. Số tiền lãi chậm trả 23.125.497.947 VND còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại giữa hai đơn vị.

m.s.d.f. 0.00

10. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | 190.315.780.231 | 20.097.600 | 187.800.762.259 | 43.271.145.904 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng | 21.177.618.000 | - | 21.177.618.000 | - |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 22.261.870.111 | 4.789.109.786 | 68.548.446.597 | 22.954.801.523 |
| Các khoản khác | 48.353.957.898 | 8.433.814.077 | 65.417.194.157 | 25.277.202.054 |
| | 282.109.226.240 | 13.243.021.463 | 342.944.021.013 | 91.503.149.481 |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i> | <i>268.866.204.777</i> | | <i>251.440.871.532</i> | |

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Tổng Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 310.070.499.992 | - | 185.633.059.679 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.379.892.347.211 | (48.971.368.043) | 965.109.688.607 | (22.551.635.523) |
| Công cụ, dụng cụ | 7.284.293.711 | - | 5.734.866.078 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 77.921.085.201 | (498.024.271) | 102.766.689.926 | - |
| Thành phẩm | 1.157.858.991.649 | (6.459.518.578) | 887.481.723.807 | (264.259.428) |
| Hàng hoá | 595.779.211.553 | (24.919.561.716) | 548.916.202.591 | (14.196.498.714) |
| Hàng gửi bán | 12.330.309.200 | (201.659.331) | 20.549.244.677 | - |
| Cộng | 3.541.136.738.517 | (81.050.131.939) | 2.716.191.475.365 | (37.012.393.665) |

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|-----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án khu nhà ở cao tầng Hoàng Quốc Việt (i) | 26.025.322.273 | 26.025.322.273 |
| | 26.025.322.273 | 26.025.322.273 |

01001
 CÔNG
 RÁCH NI
 DEL
 VIỆT
 NG ĐÀ

(i) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

b. Xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>Số cuối năm</u> <u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>VND</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Cán thô hàng dọc | 4.072.686.147 | - |
| Dự án cán cuộn (i) | 3.082.908.535 | - |
| Dự án mạ (ii) | 1.620.000.000 | 1.620.000.000 |
| Dự án xưởng luyện thép (iii) | 1.271.712.000 | 1.239.412.000 |
| Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức | 703.360.018 | 1.934.669.109 |
| Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội (iv) | 1.049.580.682 | 1.049.580.682 |
| Hệ thống xử lý chất thải | - | 1.242.465.331 |
| Các công trình khác | 2.858.245.692 | 1.219.867.689 |
| Mua sắm tài sản cố định | | |
| Đầu tư bể kẽm | - | 4.205.074.128 |
| Phần mềm quản lý ROSY | - | 342.000.000 |
| Mua sắm tài sản khác | 34.315.000 | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | | |
| Sửa chữa bể điện phân | - | 4.672.470.285 |
| Sửa chữa lớn Kho chứa kẽm | 90.590.936 | - |
| Sửa chữa lớn Nhà xưởng mạ | 141.685.124 | - |
| Sửa chữa khác | - | 101.882.000 |
| | 14.925.084.134 | 17.627.421.224 |

(i) Dự án cán cuộn phản ánh chi phí thực hiện xây dựng xưởng cán cuộn với quy mô công suất 24.480 tấn/năm với tổng mức đầu tư 23,2 tỷ VND; trong đó, vốn chủ sở hữu là 6,96 tỷ VND; vốn vay là 16,24 tỷ VND và thực hiện từ quý IV năm 2018 và dự kiến hoàn thành vào quý IV năm 2019 tại Lô II, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Dự án đang thực hiện phần móng và lắp dựng nhà xưởng.

(ii) Dự án mạ phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu với tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.226,5 tỷ VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đã được hoàn thiện.

1256
 NG
 HỀM H
 OIT
 T NA
 - TP

- (iii) Dự án xưởng luyện thép phản ánh chi phí xây dựng xưởng luyện thép với quy mô công suất 150.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư dự kiến không vượt quá 300 tỷ VND tại Lô II, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Dự án thực hiện từ tháng 4/2016, hiện dự án đang tạm dừng do khó khăn về huy động vốn.
- (iv) Phản ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ, TP Hà Nội. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 20.802.386.757 | 15.474.113.337 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro | 4.564.525.148 | 2.591.548.075 |
| Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị | 1.940.286.056 | 3.243.243.150 |
| Trục cán | 9.151.194.333 | 13.704.493.872 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.189.562.578 | 2.134.511.413 |
| | 39.647.954.872 | 37.147.909.847 |
| b. Dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1) | 159.546.512.160 | 159.546.512.160 |
| - Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 85.468.095.000 | 85.468.095.000 |
| - Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam | 45.745.781.844 | 45.745.781.844 |
| - Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ | 28.332.635.316 | 28.332.635.316 |
| Giá trị thương hiệu và lợi thế thương mại | 53.699.702.904 | 63.363.980.839 |
| - Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 3.287.137.040 | 4.482.459.579 |
| - Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam | 50.072.615.022 | 58.418.050.866 |
| - Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ | 323.450.842 | 440.970.394 |
| - Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC | 16.500.000 | 22.500.000 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 55.946.527.244 | 62.101.189.949 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 12.693.371.975 | 10.522.001.996 |
| Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển | 390.315.789 | - |
| Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng | 7.160.043.752 | 7.368.131.216 |
| Tiền thuê đất tại VNSTEEL Long An (2) | 17.209.314.163 | 17.611.073.828 |
| Chi phí chờ phân bổ trực từa | 15.163.298.675 | 16.485.751.030 |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | 546.845.118 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 200.519.696 | 724.215.454 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 5.287.128.628 | 2.810.357.561 |
| | 327.296.734.986 | 341.080.059.151 |

- (1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

| STT | Địa chỉ khu đất | Lợi thế vị trí địa lý |
|------------|--|------------------------------|
| | | VND |
| 1. | Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (i) | 16.539.705.000 |
| 2. | Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | 17.559.450.000 |
| 3. | Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng (ii) | 24.052.770.000 |
| 4. | Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu) | 27.316.170.000 |
| 5. | Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (iii) | 45.745.781.844 |
| 6. | Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép Tắm lá Phú Mỹ sử dụng (iii) | 28.332.635.316 |
| | | 159.546.512.160 |

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

- (i) Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 đã bàn giao cho công ty này.
- (ii) Lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.
- (iii) 02 lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất do hợp đồng ký kết với Ban quản lý Khu công nghiệp Phú Mỹ 1. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.
- (2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|-----|
| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 1.505.253.748.829 | 5.410.979.723.039 | 470.123.746.394 | 62.736.261.112 | 12.100.098.276 | 7.461.193.577.650 | |
| Tăng trong năm | 937.293.481 | 25.630.660.970 | 4.937.913.091 | 1.634.543.090 | 108.000.000 | 33.248.410.632 | |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.075.302.876 | 1.680.576.604 | - | 66.570.000 | - | 3.822.449.480 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (3.418.739.143) | (7.925.458.491) | - | - | (11.344.197.634) | |
| Phần loại lại | - | (74.876.000) | - | - | - | (74.876.000) | |
| Số dư cuối năm | 1.508.266.345.186 | 5.434.797.345.470 | 467.136.200.994 | 64.437.374.202 | 12.208.098.276 | 7.486.845.364.128 | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 822.781.217.672 | 3.786.612.186.353 | 355.882.731.543 | 44.830.631.197 | 10.368.654.284 | 5.020.475.421.049 | |
| Khấu hao trong năm | 57.188.756.168 | 287.633.779.282 | 23.112.668.142 | 4.727.718.739 | 414.456.936 | 373.077.379.267 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (3.418.739.143) | (7.680.327.150) | - | - | (11.099.066.293) | |
| Số dư cuối năm | 879.969.973.840 | 4.070.827.226.492 | 371.315.072.535 | 49.558.349.936 | 10.783.111.220 | 5.382.453.734.023 | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm (Trình bày lại) | 682.472.531.157 | 1.624.367.536.686 | 114.241.014.851 | 17.905.629.915 | 1.731.443.992 | 2.440.718.156.601 | |
| Tại ngày cuối năm | 628.296.371.346 | 1.363.970.118.978 | 95.821.128.459 | 14.879.024.266 | 1.424.987.056 | 2.104.391.630.105 | |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với giá trị là 803.008.471.766 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 684.544.201.585 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 411.195.923.598 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 145.805.081.902 VND).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 738.629.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 738.629.075 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | - | 9.085.754.545 | 9.085.754.545 |
| Thuê tài chính trong năm | 2.394.684.662 | 3.967.756.361 | 6.362.441.023 |
| Số dư cuối năm | 2.394.684.662 | 13.053.510.906 | 15.448.195.568 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | - | 845.479.932 | 845.479.932 |
| Khấu hao trong năm | 49.889.264 | 1.410.615.625 | 1.460.504.889 |
| Số dư cuối năm | 49.889.264 | 2.256.095.557 | 2.305.984.821 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 8.240.274.613 | 8.240.274.613 |
| Tại ngày cuối năm | 2.344.795.398 | 10.797.415.349 | 13.142.210.747 |

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 784.940.123.563 | 7.416.430.105 | 1.217.814.000 | 793.574.367.668 |
| Tăng trong năm | - | 541.500.000 | - | 541.500.000 |
| Số dư cuối năm | 784.940.123.563 | 7.957.930.105 | 1.217.814.000 | 794.115.867.668 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.995.028.186 | 5.392.835.498 | 863.770.127 | 9.251.633.811 |
| Khấu hao trong năm | 190.390.284 | 1.163.174.816 | 141.617.544 | 1.495.182.644 |
| Số dư cuối năm | 3.185.418.470 | 6.556.010.314 | 1.005.387.671 | 10.746.816.455 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 781.945.095.377 | 2.023.594.607 | 354.043.873 | 784.322.733.857 |
| Tại ngày cuối năm | 781.754.705.093 | 1.401.919.791 | 212.426.329 | 783.369.051.213 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:



Những lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn:

| STT | Địa chỉ lô đất | Giá trị quyền sử dụng đất (VND) | Ghi chú |
|-----|--|---------------------------------|----------------------------------|
| 1 | Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh (i) | 109.834.560.000 | |
| 2 | Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 16.458.750.000 | |
| 3 | Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii) | 27.098.200.000 | |
| 4 | Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | 2.219.012.340 | Đã ký hợp đồng thuê đất hàng năm |
| 5 | Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh | 9.553.078.260 | |
| 6 | Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương | 9.623.759.000 | |
| 7 | Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam | 6.297.234.860 | |
| | | 181.084.594.460 | |

(i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 13).

001
 CÔNG
 H NH
 EL
 'IỆT
 ? ĐA

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

| STT | Địa chỉ lô đất | Giá trị quyền sử dụng đất (VND) | Ghi chú |
|-----|--|---------------------------------|---|
| 1 | Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (iii) | 160.756.686.000 | Đã xin thay đổi phương án thành thuê đất trả tiền hàng năm (số 1, 2, 3) |
| 2 | Số 63 ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (iii) | 34.540.989.975 | |
| 3 | Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (iii) | 153.176.562.000 | |
| 4 | Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (iv) | 54.465.813.727 | Đã nộp tiền sử dụng đất theo phê duyệt của UBND TP Hà Nội (số 4) |
| 5 | Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (v) | 75.901.457.401 | |
| 6 | Số 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Q.2, TP HCM | 85.738.620.000 | |
| 7 | Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM | 39.275.400.000 | |
| | | 603.855.529.103 | |

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo công văn số 11155/BCT-TC ngày 10/11/2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 VND. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất.

(v) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

1250
JG T
HỆM H
OIT
[NA
1. TP

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Nhà cửa, vật kiến trúc |
|---|-----------------------------------|
| | VND |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 194.554.564.103 |
| Số dư cuối năm | 194.554.564.103 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 76.586.103.475 |
| Trích khấu hao trong năm | 6.747.708.370 |
| Số dư cuối năm | 83.333.811.845 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu năm (Trình bày lại) | 117.968.460.628 |
| Tại ngày cuối năm | 111.220.752.258 |

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.391.523.757 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.890.650.846 VND).

Tại Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh – VNSTEEL, bất động sản đầu tư của công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL, bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 38/05 Bể Văn Cầm, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP, bất động sản đầu tư bao gồm:

- Cụm nhà văn phòng và nhà xưởng tại lô D1-29&30 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với nguyên giá 19.312.435.766 VND.

- Nhà xưởng và kho Đại Á Tôn tại Đường số 2, phường Bình An, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa với nguyên giá 13.451.876.492 VND.

- Nhà cửa và vật kiến trúc tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với nguyên giá 11.573.745.563 VND.

- Tòa nhà Văn phòng tại số 337 đường An Dương Vương, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh với nguyên giá 1.850.181.818 VND.

- Tòa nhà Văn phòng tại số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng với nguyên giá 930.408.611 VND.

- 02 sân tennis và tầng 1 nhà nghỉ An Phú tại số 45 đường Ngô Quang Huy, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh với nguyên giá 447.597.000 VND.

- Văn phòng tại kho thuê Công ty Cổ phần PORTSERCO tại Lô B1.12, đường Bùi Quốc Hưng, Khu công nghiệp Thủy sản Đà Nẵng, phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng với nguyên giá 46.227.273 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng

Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp/thu trong năm | Số đã thực nộp/thu trong năm | Chuyển sang phải thu/ phải trả | Số cuối năm |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | | |
| Thuế Giá trị gia tăng | 11.843.582 | 209.709.300.533 | 209.682.163.605 | (15.293.346) | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | 253.691.325 | 9.090.342.385 | 8.872.365.811 | - | 35.714.751 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.092.713.498 | - | - | 79.259.421 | 10.013.454.077 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 127.450.698 | 3.032.035.982 | 3.131.201.399 | (72.250.206) | 298.866.321 |
| Thuế tài nguyên | 9.145.152 | - | - | 9.145.152 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 23.965.056 | 13.009.123.767 | 12.988.129.111 | - | 2.970.400 |
| Các loại thuế khác | 3.743.504 | 12.402.000 | 40.548.421 | - | 31.889.925 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 235.159.100 | - | - | - | 235.159.100 |
| Cộng | 10.757.711.915 | 234.853.204.667 | 234.714.408.347 | 861.021 | 10.618.054.574 |
| b. Các khoản phải trả | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.491.368.932 | 632.430.234.345 | 632.540.377.264 | 15.293.346 | 3.396.519.359 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | 11.438.971.246 | 11.438.971.246 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 48.917.666.613 | 104.929.973.019 | 120.339.300.960 | (79.259.421) | 33.429.079.251 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.271.650.006 | 20.781.822.460 | 19.286.112.355 | 72.250.206 | 3.839.610.317 |
| Thuế tài nguyên | 964.320 | 54.441.840 | 42.000.640 | (9.145.152) | 4.260.368 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | 4.060.122.029 | 35.312.993.694 | 36.754.144.511 | - | 2.618.971.212 |
| Các loại thuế khác | 14.566.456 | 5.090.736.237 | 2.137.612.605 | - | 2.967.690.088 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*) | 399.998.971.929 | 80.643.763 | 80.643.763 | - | 399.998.971.929 |
| Cộng | 458.755.310.285 | 810.119.816.604 | 822.619.163.344 | (861.021) | 446.255.102.524 |

(*)Phản ánh số phải nộp về cổ phần hóa (chênh lệch giữa giá tại vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa). Đây là số dư TK 3385 - Phải trả cổ phần hóa chuyển sang theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty SIMS Group Global Trade Corporation | 228.396.348.664 | 228.396.348.664 | - | - |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh | 97.470.155.035 | 97.470.155.035 | - | - |
| Công ty Mitsui & Co | 71.697.100.124 | 71.697.100.124 | - | - |
| Glencore International AG | 41.003.192.810 | 41.003.192.810 | 38.152.526.866 | 38.152.526.866 |
| Công ty cổ phần thép An Hưng Tường | 36.898.372.000 | 36.898.372.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thép Tuệ Minh | 35.872.763.520 | 35.872.763.520 | - | - |
| Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia | 21.390.976.500 | 21.390.976.500 | 15.309.377.600 | 15.309.377.600 |
| Rhi Refractories Asia Pacific Pte Ltd | 20.227.506.211 | 20.227.506.211 | 43.478.519.488 | 43.478.519.488 |
| Công ty TNHH POSCO Việt Nam Holdings | 26.881.186.695 | 26.881.186.695 | 42.186.636.514 | 42.186.636.514 |
| Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam | 22.340.135.673 | 22.340.135.673 | 43.009.715.375 | 43.009.715.375 |
| Công ty TNHH Thép TUNG HO Việt Nam | - | - | 62.045.206.300 | 62.045.206.300 |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoei | 17.932.044.007 | 17.932.044.007 | 225.115.493.278 | 225.115.493.278 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất tôn Tân Phước Khanh | 6.471.817.132 | 6.471.817.132 | 59.432.097.835 | 59.432.097.835 |
| Phải trả các đối tượng khác | 508.570.460.913 | 508.570.460.913 | 459.924.414.469 | 459.924.414.469 |
| Cộng | 1.135.152.059.284 | 1.135.152.059.284 | 988.653.987.725 | 988.653.987.725 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 34.086.892.758 | 34.086.892.758 | 266.212.849.200 | 266.212.849.200 |

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Distribution Multi Online Inc | 984.048.643 | | 1.969.641.232 | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Tiên Giang | 9.431.464.505 | | 461.459.363 | |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 9.803.803.056 | | 11.883.212.720 | |
| | 20.219.316.204 | | 14.314.313.315 | |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.450.283.156 | 2.121.754.895 |
| Trích trước chi phí tiền điện, nước | 20.299.784.011 | 18.579.269.636 |
| Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng | 14.894.035.260 | 27.491.202.570 |
| Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa | 549.701.747 | 1.810.698.668 |
| Chi phí phải trả khác | 13.790.660.476 | 8.093.477.293 |
| Cộng | 51.984.464.650 | 58.096.403.062 |

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 34.876.215 | 34.876.215 |
| - Kinh phí công đoàn | 1.301.456.238 | 1.212.174.922 |
| - Bảo hiểm xã hội | 191.043.207 | 313.758.083 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 44.768.359 | 38.964.844 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 11.882.466.162 | 43.284.626.350 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.390.806.711 | 1.161.644.731 |
| - Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (1) | 45.086.804.761 | 45.086.804.761 |
| - Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn | 3.580.705.710 | 3.580.705.710 |
| - Quỹ xã hội từ thiện | 1.893.140.080 | 713.745.571 |
| - Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu | 3.670.260.380 | 4.040.559.557 |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất lãi chậm trả | - | 2.453.137.337 |
| - Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh | 6.093.081.044 | 6.093.081.044 |
| - Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu RIZHAO PORT (HONG KONG) SHIPPING CO., LTD | 40.073.377.946 | 5.681.401.304 |
| - Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam | - | 360.847.259.530 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 13.711.277.867 | 9.661.090.402 |
| Cộng | 128.954.064.680 | 484.203.830.361 |
| b. Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 20.172.177.941 | 23.644.992.146 |
| - Phải trả ngân sách Nhà nước (2) | 549.389.715.376 | 549.389.715.376 |
| - Phải trả theo thỏa thuận hợp tác đầu tư (3) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Cộng | 619.561.893.317 | 623.034.707.522 |
| Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 6.264.596.744 | 8.717.734.081 |



- (1) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".
- (2) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.
- (3) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:
 - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel: 26%.
 - Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán cho Công ty 110 tỷ VND, để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện Thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu Công ty Cổ phần và Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 3.196.705.183.637 | 3.196.705.183.637 | 19.599.166.984.887 | 19.249.571.701.626 | 3.546.300.466.898 | 3.546.300.466.898 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 622.488.562.396 | 622.488.562.396 | 2.029.678.133.961 | 1.924.845.502.317 | 727.321.194.040 | 727.321.194.040 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL | 62.518.828.219 | 62.518.828.219 | 926.318.603.481 | 819.664.708.331 | 169.172.723.369 | 169.172.723.369 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL | 341.984.362.032 | 341.984.362.032 | 4.078.807.737.387 | 4.043.760.922.451 | 377.031.176.968 | 377.031.176.968 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | 89.511.230.379 | 89.511.230.379 | 2.198.604.833.630 | 2.047.023.780.897 | 241.092.283.112 | 241.092.283.112 |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | - | - | 608.736.327.853 | 489.307.558.417 | 119.428.769.436 | 119.428.769.436 |
| Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL | 48.009.578.934 | 48.009.578.934 | 1.004.835.527.494 | 777.046.477.978 | 275.798.628.450 | 275.798.628.450 |
| Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vinal - VNSTEEL | - | - | 114.802.036.888 | 114.802.036.888 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long | 164.396.248.211 | 164.396.248.211 | 807.765.746.143 | 777.203.906.079 | 194.958.088.275 | 194.958.088.275 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 1.685.265.958.308 | 1.685.265.958.308 | 7.455.402.333.585 | 7.753.095.618.109 | 1.387.572.673.784 | 1.387.572.673.784 |
| Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL | 182.530.415.158 | 182.530.415.158 | 374.215.704.465 | 502.821.190.159 | 53.924.929.464 | 53.924.929.464 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 11.099.528.157 | 11.099.528.157 | 12.060.512.571 | 5.234.390.081 | 17.925.650.647 | 17.925.650.647 |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long | 1.680.000.000 | 1.680.000.000 | 2.240.000.000 | 1.680.000.000 | 2.240.000.000 | 2.240.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | 3.554.390.081 | 3.554.390.081 | 2.843.512.071 | 3.554.390.081 | 2.843.512.071 | 2.843.512.071 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 5.865.138.076 | 5.865.138.076 | 6.977.000.500 | - | 12.842.138.576 | 12.842.138.576 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 2.271.363.636 | 2.271.363.636 | 1.939.080.012 | - | 4.210.443.648 | 4.210.443.648 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 2.271.363.636 | 2.271.363.636 | 1.939.080.012 | - | 4.210.443.648 | 4.210.443.648 |
| Tổng | 3.210.076.075.430 | 3.210.076.075.430 | 19.613.166.577.470 | 19.254.806.091.707 | 3.568.436.561.193 | 3.568.436.561.193 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn xem Phụ lục số 01

1/11/2023 10:11:11

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | VND | | VND | |
| Vay dài hạn | 44.152.796.824 | 44.152.796.824 | 23.058.679.700 | 11.932.431.977 | 55.279.044.547 | 55.279.044.547 |
| Trái phiếu thường | 7.051.281.000 | 7.051.281.000 | 118.156.000 | 303.761.800 | 6.865.675.200 | 6.865.675.200 |
| Vay dài hạn Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long | 8.990.869.192 | 8.990.869.192 | - | 1.680.000.000 | 7.310.869.192 | 7.310.869.192 |
| Vay dài hạn Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | 6.397.902.172 | 6.397.902.172 | - | 3.554.390.101 | 2.843.512.071 | 2.843.512.071 |
| Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 21.712.744.460 | 21.712.744.460 | 22.940.523.700 | 6.394.280.076 | 38.258.988.084 | 38.258.988.084 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | 5.110.568.182 | 5.110.568.182 | 6.323.943.636 | 3.527.656.163 | 7.906.855.655 | 7.906.855.655 |
| Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 5.110.568.182 | 5.110.568.182 | 6.323.943.636 | 3.527.656.163 | 7.906.855.655 | 7.906.855.655 |
| Tổng cộng | 49.263.365.006 | 49.263.365.006 | 29.382.623.336 | 15.460.088.140 | 63.185.900.202 | 63.185.900.202 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 13.370.891.793 | 13.370.891.793 | | | 22.136.094.295 | 22.136.094.295 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 35.892.473.213 | 35.892.473.213 | | | 41.049.805.907 | 41.049.805.907 |

Chi tiết các khoản vay dài hạn xem Phụ lục số 02

1250
IG
EM H
DIT
NA
-TP

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 17.925.650.647 | 11.099.528.157 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 37.353.393.900 | 33.053.268.667 |
| | 55.279.044.547 | 44.152.796.824 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 17.925.650.647 | 11.099.528.157 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 37.353.393.900 | 33.053.268.667 |

Các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 4.210.443.648 | 2.271.363.636 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 3.696.412.007 | 2.839.204.546 |
| | 7.906.855.655 | 5.110.568.182 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 4.210.443.648 | 2.271.363.636 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 3.696.412.007 | 2.839.204.546 |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|--|--------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|--------------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng | |
| Số dư tại ngày 01/01/2017 | 6.780.000.000.000 | 24.927.586.412 | (846.797.471.093) | 206.353.960.100 | 78.278.803.357 | 1.581.164.271 | 783.455.740.497 | 571.418.903.005 | 7.599.218.686.549 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 681.520.036.478 | 96.547.620.900 | 778.067.657.378 | |
| Chuyển nguồn | - | 10.530.817.232 | - | - | (10.530.817.232) | - | - | - | - | |
| Phân loại lại các chỉ tiêu vốn khi hợp nhất để phù hợp với quy định tại Thông tư 202 | - | 5.735.133.084 | 2.675.811.874 | - | (1.795.630.356) | - | (6.528.136.897) | (87.177.705) | - | |
| Chênh lệch đánh giá lại do cổ phần hóa của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận chuyển từ khoản đầu tư vào công ty liên kết thành khoản đầu tư dài hạn khác | - | - | 121.545.941 | - | - | - | - | - | 121.545.941 | |
| Chênh lệch tỷ giá thay đổi tại các công ty liên kết | - | - | - | 42.680.459.556 | - | - | - | - | 42.680.459.556 | |
| Ảnh hưởng của việc Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung chuyển từ công ty con thành công ty liên kết | - | - | - | - | (5.309.945.135) | (571.089.043) | (2.816.372.731) | (74.860.411.675) | (83.557.818.584) | |
| Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn | - | - | - | - | - | - | 26.898.968.834 | - | 26.898.968.834 | |
| Xử lý phần lỗ quá vốn các kỳ trước của Công ty Cổ phần Thép Tầm là tương nhất để ghi nhận trên BCTCHN do VNS có cam kết thanh toán nợ cho Công ty này | - | - | - | - | - | - | 63.135.219.528 | - | 63.135.219.528 | |
| Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con | - | - | - | - | 1.057.718.238 | - | (29.163.847.476) | (45.261.096.359) | (73.367.225.597) | |
| Tặng giảm khác | - | - | - | - | - | - | 1.585.551.137 | 1.413.509.221 | 2.999.060.358 | |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 6.780.000.000.000 | 41.193.536.728 | (844.000.113.278) | 249.034.419.656 | 61.700.128.872 | 1.010.075.228 | 1.518.087.159.370 | 549.171.347.387 | 8.356.196.553.963 | |

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|---|--------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|--|---------------------------------|--------------------------|-----|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng | |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 6.780.000.000.000 | 41.193.536.728 | (844.000.113.278) | 249.034.419.656 | 61.700.128.872 | 1.010.075.228 | 1.518.087.159.370 | 549.171.347.387 | 8.356.196.553.963 | |
| Điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của Hợp nhất Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | - | - | 17.702.867.446 | 46.028.096.783 | - | - | (68.197.437.509) | - | (4.466.473.280) | |
| Điều chỉnh hồi tố Báo cáo kết quả kinh doanh năm trước | - | - | - | - | - | - | (107.310.021.092) | 3.458.940.300 | (103.851.080.792) | |
| Điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của Khoáng sản luyện kim Việt Trung | - | - | - | - | - | - | (12.018.863.136) | - | (12.018.863.136) | |
| Số dư đầu năm (Trình bày lại) | 6.780.000.000.000 | 41.193.536.728 | (826.297.245.832) | 295.062.516.439 | 61.700.128.872 | 1.010.075.228 | 1.330.560.837.633 | 552.630.287.687 | 8.235.860.136.755 | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 485.989.799.532 | 80.467.937.297 | 566.457.736.829 | |
| Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trích quỹ khen thưởng HĐQT | - | - | - | - | - | - | (1.106.469.445) | (595.784.691) | (1.702.254.136) | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (34.805.315.914) | (9.017.626.289) | (43.822.942.203) | |
| Ảnh hưởng của việc PPLN tại công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (61.485.428.000) | (61.485.428.000) | |
| Tặng/giảm khác | - | (2.671.112.596) | (123.895.336) | - | 2.671.112.597 | - | 4.409.527.277 | (121.935.734) | 4.163.696.208 | |
| Số dư cuối năm | 6.780.000.000.000 | 38.522.424.132 | (826.421.141.168) | 295.062.516.439 | 64.371.241.469 | 1.010.075.228 | 1.785.048.379.083 | 561.877.450.270 | 8.699.470.945.453 | |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|----------------|
| | Số cuối năm | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
| | VND | | VND | |
| Vốn góp của Nhà nước | 6.368.440.340.000 | 93,93% | 6.368.440.340.000 | 93,93% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 411.559.660.000 | 6,07% | 411.559.660.000 | 6,07% |
| Tổng cộng | 6.780.000.000.000 | 100% | 6.780.000.000.000 | 100,00% |

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 678.000.000 | 678.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 678.000.000 | 678.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 678.000.000 | 678.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 678.000.000 | 678.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội – VNSTEEL ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép. Tổng diện tích các khu đất thuê là 181.220 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày hợp đồng đáo hạn theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh – VNSTEEL ký hợp đồng thuê đất tại Linh Trung - Thủ Đức năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi, thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai- TP. Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty đã trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy cán thép nóng từ năm 2010 đến ngày 27 tháng 02 năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 65,85 ha. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất định kỳ hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè – VNSTEEL thuê tài sản văn phòng, máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động trong vòng 01 năm với số tiền 1.951.200.000 VND và từ năm thứ 02 đến năm thứ 05 với số tiền 3.577.200.000 VND.

01/11/2018
C
RÁC
D
V
TNG

Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL ký hợp đồng thuê đất số 213/HD-TNMT_QLSDĐ ngày 09 tháng 01 năm 2013 tại Km9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp.HCM để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và văn phòng làm việc từ năm 2013. Diện tích khu đất thuê là 67.045 ha. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch. Hợp đồng thuê đất này được gia hạn cho từng năm tiếp theo nếu Nhà nước chưa có quyết định thu hồi để thực hiện quy hoạch.

Cam kết trả tiền thuê đất tại Công ty Cổ phần Thép Vicasa – VNSTEEL:

Theo phụ lục số 05 ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 số 36/HĐTĐ/BH1 ký ngày 18 tháng 9 năm 2003 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (Tổng công ty Sonadezi) và công ty cổ phần thép VICASA-VNSTEEL, Công ty có nghĩa vụ trả các khoản sau:

- Tiền thuê đất với giá thuê bình quân là 7.858 VND/m²/năm (chưa bao gồm VAT) áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tính trên diện tích thuê là 197.436 m². Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến hết thời hạn thuê, giá thuê sẽ được điều chỉnh theo quy định của nhà nước.

- Khoản phí sử dụng hạ tầng với giá 9.100 VND/m²/năm(chưa bao gồm VAT), khoản phí sử dụng hạ tầng sẽ được điều chỉnh hàng năm với tỉ lệ tối đa 3%/năm.

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal – VNSTEEL ký hợp đồng thuê lại đất và sử dụng cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm theo quy định trong giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn thuê là 25 năm, từ năm 1995 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m². Theo các hợp đồng này, công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, Phường 18, quận 4, Tp HCM theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn 2 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động trong vòng 01 năm với số tiền là 2.940.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam có ký hợp đồng thuê đất tại 161 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Nhuận, quận 7, TP.HCM để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tại Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam – VNSTEEL các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 246.724 m² tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với giá thuê 1.575 USD/m²/năm và 1.155 USD/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 46 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng khu đất.

- Tổng số tiền thuê 19.110 m² tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với giá thuê 1,65 USD/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 46 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng khu đất.

Tại Công ty TNHH Một thành viên Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL có các khoản cam kết trả tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I số 491/HĐ/TLĐ/BUDEC.2001 ký kết ngày 31 tháng 02 năm 2001 giữa Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tổng Công ty Thép Việt Nam; phụ lục hợp đồng thuê đất số 07/PLHĐ/TLĐ/IZICO ký ngày 16 tháng 4 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ I. Công ty có nghĩa vụ trả khoản tiền thuê đất với giá thuê là 1,65 USD/m²/năm (chưa bao gồm VAT) tính trên diện tích thuê là 134.453 m² trong suốt thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 01 năm 2013 đến ngày 01 tháng 01 năm 2048.

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL nhận gia công ống thép đen với khối lượng 119.377 kg (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 168.649 kg).

Ngoại tệ các loại

| | Đơn vị | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------|---------------|--------------------|-------------------|
| Đồng Đô la Mỹ | USD | 9.088.537,63 | 2.248.628,25 |
| Đồng Euro | EUR | 685,66 | 696,58 |
| Đồng Đô la Úc | AUD | 391,24 | 398,54 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 40.206.747.682 | 41.611.640.550 |

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24.951.850.742.801 | 20.108.108.739.333 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 24.339.024.930.516 | 19.465.088.066.415 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 507.991.098.664 | 527.640.495.171 |
| - Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác | 104.834.713.621 | 115.380.177.747 |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41) | 2.969.425.808.017 | 2.631.630.732.271 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| a. Chiết khấu thương mại | 242.172.937.110 | 267.741.171.417 |
| b. Giảm giá hàng bán | 1.067.037.114 | 2.326.779.615 |
| c. Hàng bán bị trả lại | 41.061.302.933 | 30.905.128.856 |
| | 284.301.277.157 | 300.973.079.888 |

500
 3 TY
 H HUU
 ITTI
 NAM
 TP.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 23.020.967.769.458 | 17.919.091.463.663 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 400.034.837.753 | 404.157.425.097 |
| Giá vốn phế phẩm, phế liệu, khác | 51.870.467.755 | 108.817.205.019 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 43.451.811.232 | (6.872.659.539) |
| | 23.516.324.886.198 | 18.425.193.434.240 |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.514.183.257.535 | 5.980.705.427.685 |
| Chi phí nhân công | 651.153.256.173 | 590.814.691.984 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 382.780.775.170 | 380.754.972.488 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.666.611.408.970 | 1.637.459.133.795 |
| Chi phí khác bằng tiền | 289.861.048.958 | 292.689.397.441 |
| | 10.504.589.746.806 | 8.882.423.623.393 |

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 39.967.643.627 | 68.553.499.865 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 20.614.225.427 | 23.936.564.182 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 167.830.642.096 | 241.461.245.317 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 16.717.509.203 | 10.301.893.040 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | 1.200.000.000 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 470.496.448 | 562.365.150 |
| | 246.800.516.801 | 344.815.567.554 |



32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 192.616.415.203 | 220.730.543.318 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 18.856.242.682 | 16.351.562.455 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 777.444.897 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 21.167.637.541 | 4.620.490.353 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 82.598.236 | 126.291.097 |
| Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 3.711.671.850 | 16.649.614.983 |
| Chi phí tài chính khác | 930.163.133 | 432.026.185 |
| | 237.364.728.645 | 259.687.973.288 |

33. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 2.144.566.230 | 2.783.595.231 |
| Thu nhập từ tiền bồi thường, hỗ trợ di dời nhà máy | 14.008.832.258 | - |
| Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng | 19.892.611.939 | 24.386.926.443 |
| Thu hồi phế liệu | 350.327.273 | 737.933.000 |
| Thu nhập từ kiểm kê thừa | 2.924.118 | 417.630.712 |
| Bảo hiểm đền bù tiền hàng | 964.155.851 | 614.638.044 |
| Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý | 995.392.988 | 145.500.000 |
| Thu nhập khác | 8.149.313.236 | 12.426.387.761 |
| | 46.508.123.893 | 41.512.611.191 |

34. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| Chi phí từ thiện | 5.400.000.000 | 2.876.534.800 |
| Các khoản chi phí phạt | 8.394.410.201 | 994.535.338 |
| Tiền thuế tự vệ thép nhập khẩu bổ sung | 2.290.713.195 | - |
| Các khoản khác. | 4.300.084.582 | 594.025.623 |
| | 20.385.207.978 | 4.465.095.761 |

10
 T
 T
 M.S.D.T.
 0

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 430.857.598.775 | 496.555.306.833 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 22.321.276.795 | 21.089.967.632 |
| Chi phí nhân công | 149.327.573.601 | 161.830.827.128 |
| Chi phí khấu hao | 19.631.395.999 | 20.151.997.978 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 102.471.428.232 | 93.622.712.167 |
| Thuế, phí, lệ phí | 23.115.088.176 | 16.945.641.573 |
| Chi phí dự phòng | 17.425.333.245 | 80.103.765.678 |
| Chi phí khác bằng tiền | 96.565.502.727 | 102.810.394.677 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 280.999.050.722 | 264.510.345.085 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.966.993.204 | 2.536.127.741 |
| Chi phí nhân công | 71.895.539.407 | 63.025.560.097 |
| Chi phí khấu hao | 4.501.597.889 | 4.340.774.059 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 99.947.046.343 | 94.627.716.046 |
| Chi phí khác bằng tiền | 101.687.873.879 | 99.980.167.142 |

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL | 25.211.693.729 | 19.775.290.537 |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL | 3.490.162.293 | 1.313.354.636 |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL | 8.970.016.607 | 19.269.124.159 |
| Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL | 8.045.405.602 | 17.389.053.657 |
| Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL | 2.990.977.197 | 3.418.275.851 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam | 4.052.641.466 | 4.483.216.664 |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long | 362.222.828 | 1.616.191.816 |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 51.794.336.360 | 69.557.644.742 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội | - | 27.790.334 |
| Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực và dịch vụ - VNSTEEL | 12.516.937 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 104.929.973.019 | 136.849.942.396 |

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Riêng Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL được hưởng thuế suất ưu đãi với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2018 là năm thứ 11 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.

37. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | (5.624.335.064) | (2.290.170.142) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | 7.230.006.459 | 9.520.176.601 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 1.605.671.395 | 7.230.006.459 |

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | (5.624.335.064) | (2.290.170.142) |
| | (5.624.335.064) | (2.290.170.142) |

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------------|
| | VND | (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 485.989.799.532 | 527.065.511.706 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | - | (45.525.196.339) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (43.822.942.203) |
| - Trích quỹ khen thưởng HĐQT | - | (1.702.254.136) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 485.989.799.532 | 481.540.315.367 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 717 | 710 |

Tại ngày lập báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho năm 2018. Nếu Tổng Công ty trích thêm quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 của một số công ty con đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khoản thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành từ lợi nhuận năm 2017. Do đó, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

| | Năm trước | |
|---|------------------------------|---------------------------------|
| | Số đã báo cáo VND | Số trình bày lại VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 681.520.036.478 | 527.065.511.706 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | - | (45.525.196.339) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (43.822.942.203) |
| - Trích quỹ khen thưởng HĐQT | - | (1.702.254.136) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 681.520.036.478 | 481.540.315.367 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 678.000.000 | 678.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.005 | 710 |

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tháng 10 năm 2010, Công ty cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL (trước đây là công ty cổ phần Kim khí thành phố) cùng với 04 công ty khác được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là công ty Cổ phần Laveneu) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ VND. Ngày 29 tháng 10 năm 2010, bốn công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh) đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ VND/mỗi công ty.

Theo kiến nghị của Tổng thanh tra Chính phủ tại Văn bản số 645/KL-TTCP ngày 04 tháng 05 năm 2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại khu đất 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh - VNSTEEL cùng với 03 công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ VND cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng nêu: "Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình".

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - An Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu và Tổng Công ty chưa góp vốn vào liên doanh nói trên.

12/ VG HIỆN OI T I A -

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên (bên liên quan của Tổng Công ty) ("TISCO"). Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản bảo đảm của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này đã đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Nippovina | Công ty liên kết |
| Công ty Tôn Phương Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Thép Tây Đô | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Trúc Thôn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Nasteel Vina | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) | Công ty liên kết |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS) | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt trung | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH VNS-Daewoo | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Nisin Logistics | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Agility | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | Công ty liên kết |

100
TY
HỮU
TT
VAN
TP.

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Bán hàng | 2.969.425.808.017 | 2.631.630.732.271 |
| Công ty Tôn Phương Nam | 1.631.429.672.352 | 1.255.113.077.970 |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | 334.989.217.400 | 347.131.587.600 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất | 219.097.245.892 | 224.922.878.941 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 204.363.676.377 | 268.858.128.129 |
| Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | 200.700.523.433 | 202.040.696.542 |
| Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) | 135.789.945.144 | 234.052.720.900 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | 111.508.933.600 | - |
| Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel | 62.587.767.500 | 60.460.284.000 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 28.202.726.749 | 26.024.460.499 |
| Công ty TNHH Nasteel Vina | 25.460.042.650 | - |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | 10.087.186.850 | 8.620.836.200 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | 4.193.363.379 | 1.507.496.240 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam | 547.047.191 | 2.304.238.500 |
| Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung | 440.298.500 | - |
| Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | 28.161.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận | - | 140.086.750 |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam | - | 454.240.000 |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 717.306.373.589 | 855.636.158.288 |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | 415.648.808.612 | 371.244.507.860 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | 130.794.281.908 | 112.033.118.500 |
| Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | 99.165.196.390 | 128.909.643.760 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | 34.573.289.350 | 37.310.155.500 |
| Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | 13.992.287.500 | 9.663.246.500 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam | 12.375.025.840 | 12.544.179.226 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 3.469.834.200 | 3.394.019.000 |
| Công ty Liên doanh Nippovina | 2.335.950.878 | 2.118.965.600 |
| Công ty Tôn Phương Nam | 2.333.126.182 | 22.990.740.299 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất | 1.600.718.929 | 72.843.265.702 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 492.000.000 | 17.427.604.000 |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | 368.953.800 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | 156.900.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | - | 17.745.702.341 |
| Công ty cổ phần Cơ Điện Luyện Kim Thái Nguyên | - | 47.411.010.000 |
| Doanh thu lãi chậm trả | 4.770.460.971 | 6.338.707.889 |
| Công ty Liên doanh Thép Tây Đô | 3.385.039.493 | 2.373.462.082 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 1.385.421.478 | 3.965.245.807 |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 165.896.442.096 | 236.084.501.447 |
| Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC | 97.638.183.601 | 83.500.631.573 |
| Công ty Tôn Phương Nam | 20.610.000.000 | 56.250.000.000 |
| Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn | 8.751.085.941 | 12.041.388.382 |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL | 8.100.000.000 | 36.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng | 7.403.119.900 | - |
| Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistic (Việt Nam) | 6.463.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | 4.680.000.000 | 4.680.000.000 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics | 3.770.895.955 | 3.921.703.350 |
| Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật | 3.696.000.000 | 2.520.000.000 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 2.639.996.800 | 1.508.494.805 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 1.181.175.000 | 1.023.685.000 |
| Công ty TNHH vận tải Việt Nhật | 962.884.899 | 774.965.788 |
| Công ty Liên doanh Nippovina | - | 1.250.000.000 |
| Công ty TNHH Ống thép Việt Nam | - | 32.029.149.549 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên | - | 584.483.000 |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi | 5.778.389.650 | 5.376.086.734 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 225.570.171.536 | 235.810.886.843 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất | 71.131.580.772 | 73.941.436.175 |
| Công ty Thép Tây Đô | 62.862.557.239 | 54.260.578.235 |
| Công ty Tôn Phương Nam | 61.813.116.464 | 3.847.210.394 |
| Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | 22.223.494.080 | - |
| Công ty TNHH vận tải Việt Nhật | 3.371.074.142 | 2.988.689.064 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam | 1.927.954.136 | 1.785.713.085 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics | 981.378.059 | 1.603.669.693 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 484.328.350 | 47.830.997.964 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 426.370.434 | 2.456.537.667 |
| Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ | 348.317.860 | 348.317.860 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | - | 6.071.496.376 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | - | 69.355.000 |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | - | 4.133.928.150 |
| Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) | - | 36.470.745.740 |
| Công ty TNHH Agility | - | 2.211.440 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 3.795.606.488 | 1.676.751.251 |
| Công ty Liên doanh Sản xuất Thép VINAUSTEEL | 1.475.904.341 | 1.676.751.251 |
| Công ty cổ phần Cơ Khí Luyện Kim | 1.398.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam | 921.102.147 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 153.903.908.242 | 169.741.979.774 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất | 119.184.199.459 | 122.637.336.796 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung | 22.261.870.111 | 20.876.448.633 |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | 8.113.016.910 | 21.854.063.580 |
| Công ty TNHH Nissin Logistics | 3.518.374.078 | 3.252.424.793 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam | 706.894.684 | 741.894.684 |
| Công ty cổ phần Kim Khí Miền Trung | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty Thép Tây Đô | 10.000.000 | 266.370.172 |
| Công ty cổ phần Cơ Điện Luyện Kim Thái Nguyên | 9.553.000 | 9.553.000 |
| Công ty Tôn Phương Nam | - | 3.888.116 |

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn người bán | 34.086.892.758 | 266.212.849.200 |
| Công ty TNHH Thép Vinakyoei | 17.932.044.007 | 225.115.493.278 |
| Công ty Thép Tây Đô | 5.993.983.611 | 20.710.629.445 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim | 5.501.041.650 | 5.081.946.100 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam | 2.619.398.818 | 4.016.893.631 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất | 1.199.877.822 | - |
| Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng | 669.869.750 | 842.101.150 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 125.577.100 | 96.716.950 |
| Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung | 45.100.000 | - |
| Công ty TNHH Nippovina | - | 101.113.100 |
| Công ty Tôn Phương Nam | - | 72.735.546 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên | - | 10.175.220.000 |
| Phải trả khác | 6.264.596.744 | 8.717.734.081 |
| Công ty Tôn Phương Nam | 6.093.081.044 | 6.093.081.044 |
| Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây | 144.000.000 | 144.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất | 27.515.700 | 2.480.653.037 |

42. THÔNG TIN KHÁC

- (1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam; Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Thép Tây Đô lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất.

- (2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV

1.007
CỔ
CH
ĐE
VIỆ
/VG E

Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

- (3) Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ("Thép Thủ Đức":

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc Phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Công ty tại KM9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Văn bản số 288/UBND-KT chấp thuận cho Thép Thủ Đức được di dời nhà máy về Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè và giao cho Ban quản lý các khu công nghiệp (Hepza) giải quyết các thủ tục đăng ký đầu tư cho dự án di dời của Thép Thủ Đức theo quy định. Đến nay, Thép Thủ Đức đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với Ban quản lý Khu Công nghiệp Hiệp Phước và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép.

Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ. Đến nay, Thép Thủ Đức vẫn chưa có phương án tăng vốn cụ thể.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, Thép Thủ Đức đã gửi Công văn số 73/BKC-KT tới Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị được chấp thuận cho phép kéo dài thời điểm di dời sang năm 2020 do không thể thực hiện đúng như tiến độ yêu cầu của Thành phố. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất Thép Thủ Đức vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

- (4) Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chấp nhận theo công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, nay tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

- (5) Thông tin liên quan đến một số vụ kiện Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên đang theo kiện:

- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu của Công ty TNHH Lưỡng Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang. Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01 tháng 8 năm 2017, tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo Bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lưỡng Thổ là 101.337.050.000 VND. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm.

- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam. Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp cao tại Hà Nội đã có quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 3 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử từ đầu. Đồng thời ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24 tháng 7 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại công ty đang cùng với văn phòng luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

- Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Xuất nhập khẩu Tân Hồng. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho công ty. Công ty chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 16 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - VNSTEEL đã thông qua Nghị quyết số 10/NQ-KK về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ chi trả 10%/cổ phiếu.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, trên cổng thông tin Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Thông báo số 199/TB-TTCTP, thông báo kết luận thanh tra "Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên". Thanh tra Chính phủ đã nêu ra nhiều vấn đề có liên quan đến các khoản chi phí đầu tư dự án, ứng trước cho nhà thầu, thanh toán cho nhà thầu được trình bày trên Báo cáo tài chính... Các kết luận và kiến nghị của Thanh tra Chính phủ đang được trình Thủ tướng Chính phủ giao các cơ quan có thẩm quyền để xử lý các nội dung đã công bố trong kết luận thanh tra.

Hà Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2019

10. / TỶ HỮU TT AP / P.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Tham chiếu | STT | Số hợp đồng | Tổng hạn mức tín dụng | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018 | Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2018 | Mục đích vay | Phương thức đảm bảo |
|---------------------------------|-----|--|-----------------------|--|--|---------------------------------|---------------------------------|--|--|
| Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP | 1 | Hợp đồng tín dụng số 262/2017/HĐTDH/NHCT124-VNS ngày 28/08/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Ba Đình | 150.000.000.000 | Lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ | Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng | 130.717.993.560 | VND | Giai ngân thanh toán LC đã mở phục vụ sản xuất kinh doanh | Tài sản đảm bảo bao gồm: Tài sản 1: Công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02.2011/NHCT-TCCT/HĐTC, ngày 21/06/2011 ký giữa NH Vietcombank và VNS. Tài sản 2: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ được định giá 600 tỷ VND theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2015-HĐTC.QTS/NHCT106-VNSTEEL, ngày 20/11/2015 ký giữa NH Vietcombank chi nhánh Ba Đình với VNS. |
| | 2 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HĐCVH/NHCT106-VNSTEEL ngày 21/7/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Hà Nội | 150.000.000.000 | Lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ | Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng | 56.014.853.510 | | Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán LC đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh | Tài sản đảm bảo bao gồm: Tài sản 1: Công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02.2011/NHCT-TCCT/HĐTC, ngày 21/06/2011 ký giữa NH Vietcombank và VNS. Tài sản 2: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ được định giá 600 tỷ VND theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2015-HĐTC.QTS/NHCT106-VNSTEEL, ngày 20/11/2015 ký giữa NH Vietcombank chi nhánh Ba Đình với VNS. |
| | 3 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/93278/HĐTD ngày 30/10/2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Ngọc Khánh | 400.000.000.000 | Lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ | Theo từng giấy nhận nợ | 490.588.346.970 | | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC | Tài sản đảm bảo là quyền tài sản: "cán đối vốn và thanh toán ở công ty con để đảm bảo thanh toán; chuyển toàn bộ doanh thu từ các phương án do Ngân hàng cấp tín dụng về tài khoản tiền gửi tại BIDV - Ngọc Khánh; chuyển doanh thu tương ứng với tỷ lệ tài trợ vốn về tài khoản của VNS tại BIDV - Ngọc Khánh. Hợp đồng này đã được thay thế bởi hợp đồng 01/2018/932278/HĐTD. |
| | 4 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5.2510.068.2018 ngày 25/10/2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP với ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 200.000.000.000 | Lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ | Theo từng giấy nhận nợ | 50.000.000.000 | | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Không có tài sản đảm bảo |
| | | | | | | 727.321.194.040 | | | |



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | | | | | | | |
|---|--|------------------------|---|--|------------------------|---|---|
| <p>Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL</p> | <p>Hợp đồng tín dụng số 184/2018-HDCVHM/NHCT124-HMS ngày 10 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - Vnsteel với Ngân hàng Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Ba Đình</p> | <p>90.000.000.000</p> | <p>Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng dựa trên tình hình thực tế cả thị trường tiền tệ</p> | <p>Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019</p> | <p>56.310.908.149</p> | <p>Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh</p> | <p>Toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số T813233 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 13/01/2003, diện tích 1.811m², tại địa chỉ số 20 Tôn Thất Tùng, phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội và toàn bộ tài sản trên đất theo GCN QSDĐ số AA. 278880 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 24/11/2004, diện tích 27.951 m² tại địa chỉ xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội.</p> |
| <p>2</p> | <p>Hợp đồng tín dụng số 310/2018-HDCVHM/NHCT129-KINH/HANOI ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội- Vnsteel và ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội.</p> | <p>70.000.000.000</p> | <p>Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng dựa trên tình hình thực tế cả thị trường tiền tệ</p> | <p>Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019</p> | <p>17.402.547.146</p> | <p>Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh</p> | <p>Thế chấp bằng các tài sản theo hợp đồng thế chấp tại sản số 45/2017/HBTC ngày 20/02/2017 và các hợp đồng/Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tại sản (nếu có)</p> |
| <p>3</p> | <p>Hợp đồng tín dụng số 01/2018/134796/HBTD ngày 06 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội-Vnsteel và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh</p> | <p>200.000.000.000</p> | <p>Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng dựa trên tình hình thực tế cả thị trường tiền tệ</p> | <p>Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019</p> | <p>58.477.370.580</p> | <p>Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC</p> | <p>Thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ (Hợp đồng bảo đảm) với ngân hàng.</p> |
| <p>4</p> | <p>Hợp đồng tín dụng số 103/2018-HDCVHM/NHCT126-KIMKH/HN ngày 15 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Đống Đa</p> | <p>70.000.000.000</p> | <p>Lãi suất được xác định là lãi suất thỏa thuận, lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng dựa trên tình hình thực tế cả thị trường tiền tệ</p> | <p>Hợp đồng hết hiệu lực vào ngày 30/09/2019</p> | <p>36.981.897.494</p> | <p>Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh</p> | <p>Thế chấp bằng các tài sản theo hợp đồng đảm bảo với ngân hàng. Cụ thể: Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HBTC/NGUYENTRAI/NHCT126-HMS ngày 25/06/2014, hợp đồng thế chấp số 02/2014/HBTC/A12KHUONG/HUONG/NHCT126-HMS ngày 25/06/2014, hợp đồng thế chấp tại sản số 03/2014/HBTC/HUYNHUNG/NHCT126-HMS ngày 25/06/2014 và hợp đồng thế chấp số 004/2014/HBTC/NGOCLAM/NHCT126-HMS ngày 25/06/2014</p> |
| | | | | | <p>169.172.723.369</p> | | |



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|-----------------|---|---|--|------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh | 1 | Hợp đồng tín dụng số 18.3500015/2018-HC/VH/HKCT9000 - KIMKH ngày 22 tháng 02 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 600.000.000.000 | Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ | Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng | | 58.508.484.172 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| WINSTEEL | 2 | Hợp đồng tín dụng số 01/2018/94697/HBTD ngày 31 tháng 05 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 800.000.000.000 | Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ | Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở | | 256.671.500.164 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C | Tín chấp |
| | 3 | Hợp đồng tín dụng số 0023/1838/H-KD/01 ngày 19 tháng 03 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 50.000.000.000 | Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ | 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ | | 49.058.613.528 | Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| | 4 | Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-20180 ngày 22 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh với Ngân hàng TMCP Eximbank-Chi nhánh Chợ Lớn | 100.000.000.000 | Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ | Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ | | 9.999.999.000 | Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, cam kết bảo lãnh, thư tín dụng | Tín chấp |
| | 5 | Hợp đồng tín dụng số 377/2018/HBTD ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh - Visteel với Ngân hàng TMCP Hàng Hải-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 50.000.000.000 | Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ | Không vượt quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ | | 2.792.580.104 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - WINSTEEL | 1 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018 - HC/VH/HKCT681 - THEPNAHE ngày 28 tháng 03 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 200.000.000.000 | Tại thời điểm ký hợp đồng là 5,8%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và tùy theo từng khế ước nhận nợ | Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/03/2019 | | 145.159.936.592 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh thép | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp giá trị khoản nợ phải thu khách hàng và giá trị hàng tồn kho với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ |
| | 2 | Hợp đồng tín dụng số 26/2017/343/683/HBTD ngày 31 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 100.000.000.000 | Quy định theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng | | 95.932.346.520 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp giá trị khoản nợ phải thu khách hàng và giá trị hàng tồn kho với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ |
| Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức- WINSTEEL | 1 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1650371/HBTD ngày 20 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức- Visteel và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000.000 | Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng | Xác định theo từng hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, mở L/C cụ thể; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | 241.092.283.112 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp giá trị khoản nợ phải thu khách hàng và giá trị hàng tồn kho với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ |
| | 2 | Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0045/2018/H-KD/1 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức- Visteel và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 50.000.000.000 | Theo từng giấy nhận nợ | Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng | | 37.970.720.468 | Tài trợ nhu cầu tính dụng ngân hàng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Tín chấp |
| | | | | | | | 119.428.769.436 | | |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | | | | | | | | | |
|---|--|--|------------------------|---|--|---------------|--|---|---|
| Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL | 1 | Hợp đồng tín dụng số 01/2017/3177565/HBTD ngày 14 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | 150.000.000.000 | Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ | Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng | | 106.494.147.650 | Bổ sung vốn lưu động | Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: + Máy cắt bầm liệu công suất 1.000T theo Hợp đồng thuê chấp tài sản số 01/2014/3177565/HBĐĐ ngày 02/10/2014 các dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép |
| | 2 | Hợp đồng tín dụng số 239/2017-HĐTD/NHCT902-VICASA ngày 03 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh | 200.000.000.000 | Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ | Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng | | 64.708.493.860 | Bổ sung vốn lưu động | Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: + Thẻ chấp máy móc thiết bị là hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m ³ /h theo Hợp đồng thuê chấp số 042/2012/HBĐC ngày 26/11/2012. + Nợ phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01-2017/HĐTC-TMN ngày 03/01/2017 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) do Công ty ký kết với Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL. |
| | 3 | Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 218.17/48.05-HMTD ngày 29 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Hòa | 120.000.000.000 | Lãi suất cho vay được điều chỉnh một tháng một lần được quy định theo từng giấy nhận nợ | Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 03 tháng | | 104.595.986.940 | Bổ sung vốn lưu động | Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho |
| Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long | | | | | | | 275.798.628.450 | | |
| | 1 | Hợp đồng tín dụng số 18.65.0005/2018-HĐVHM/NHCT264-VNSTEEL THANG LONG ngày 05 tháng 4 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Quang Minh | 300.000.000.000 | Theo từng giấy nhận nợ | Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2019 | | 138.385.903.294 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh | Tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thuê chấp số 14.61.0280/HĐTC ngày 15/12/2014; 13.61.0020/HĐTC ngày 29/07/2013 kèm các văn bản bổ sung và 15.61.0290/HĐTC ngày 30/01/2015 |
| | 2 | Hợp đồng tín dụng số 18133/HĐTD.DAH ngày 25 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh | 150.000.000.000 | Theo từng giấy nhận nợ | 12 tháng kể từ ngày ký nhưng không quá 29/07/2019 | | 49.572.184.981 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh | Hợp đồng thuê chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 18192/DAH-HĐTC |
| 3 | Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3583987 ngày 06 tháng 12 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội | 80.000.000.000 | Theo từng giấy nhận nợ | Đến hết ngày 31/10/2019 | | 7.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Tin chấp | |
| | | | | | | | 194.958.068.275 | | |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 01: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

| | | | | | | | |
|---|--|-----------------|---|---|---|--|---|
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | Hợp đồng vay số 02/2018/611.445/HĐTD ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 980.000.000.000 | Theo từng giấy nhận nợ | Xác định cụ thể trong từng hợp đồng cụ thể | 608.759.613.754 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Tin chấp |
| | Hợp đồng cấp tín dụng số 0043/KHXK2/17NH ngày 09 tháng 6 năm 2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 800.000.000.000 | Theo từng giấy nhận nợ | Thời gian hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng đến hết ngày 11 tháng 5 năm 2018 | 452.410.634.152 | Được quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay chi tiết | Tin chấp |
| | Hợp đồng vay số FA.SSC.10.17 ngày 13 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) | 10.000.000 USD | Được quy định cụ thể trong từng thông báo rút vốn | Được quy định cụ thể trong từng thông báo rút vốn | 185.194.694.510 | Phục vụ nhu cầu vốn lưu động và phát hành thư tín dụng chứng từ thương mại (trả ngay và trả chậm nhằm hỗ trợ nhu cầu mua nguyên vật liệu và vật tư | Hợp đồng thế chấp với quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất với hàng hóa hay hàng tồn kho của công ty với giá trị số sách lỗi thiểu 10.000.000 USD và bất kỳ biện pháp đảm bảo hoặc cấp tín dụng nào khác mà có thể cung cấp cho ngân hàng tùy từng thời điểm |
| | Hợp đồng tín dụng số 220/2017-HĐTD/NHCT902-SSVC ngày 15 tháng 11 năm 2017; Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTD/NHCT106-TMN ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 700.000.000.000 | Xác định theo từng hợp đồng từng thời kỳ | Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng từ đã không quá 06 tháng. | 141.207.731.368 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép | Hàng tồn kho luân chuyển và quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng bán hàng với tổng giá trị tối thiểu 700.000.000.000 đồng và các tài sản khác theo quy định tại Hợp đồng thế chấp các Quyên tài sản số 70/2015-HĐTC/NHCT902-SSVC ngày 04 tháng 5 năm 2015 và Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 69/2015-HĐTC/NHCT902-SSVC ngày 04 tháng 5 năm 2015. |
| Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL | Hợp đồng tín dụng số PMFS/HĐTC/2017 ngày 18/10/2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP Vũng Tàu | 50.000.000.000 | Lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ | Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng | 27.074.365.958 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay | Không có tài sản đảm bảo |
| | Hợp đồng tín dụng số 01/2017/6541271/HĐTD ngày 30/11/2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu | 200.000.000.000 | Lãi suất cho vay thỏa thuận tại thời điểm nhận nợ | Hết ngày 30/11/2018 | 22.912.195.906 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh/bảo lãnh/mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay | Tổng Công ty Thép Việt Nam - VNSTEEL - Công ty mẹ cam kết đảm bảo đồng tiền của Khách hàng để thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ nợ tại Ngân hàng (theo Công văn số 1511/VNS - TCKT ngày 23/11/2016 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP). |
| | Hợp đồng tín dụng số 054/2017/HĐNH/CIB ngày 06/06/2017 giữa Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 120.000.000.000 | Theo từng khế ước nhận nợ | Quy định theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng | 3.938.367.600 | Phát hành L/C nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ kinh doanh sắt thép, cho vay để thanh toán trực tiếp L/C mở tại VPBank phục vụ sản xuất kinh doanh sắt thép, không cho vay thanh toán LC mở tại ngân hàng khác | Không có tài sản đảm bảo |
| Tổng cộng | | | | | 53.924.929.464 3.546.300.466.898 | | |

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Tham chiếu | STT | Ngân hàng - Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Hạn mức tín dụng | Mục đích khoản vay | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (năm) | Loại tiền vay | Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2018 | | Nợ dài hạn đến hạn trả | | Phương thức đảm bảo |
|--|-----|--|---------------|------------------|--|--|--|---------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--|
| | | | | | | | | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 1 | Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam | 1997 | | Nhằm huy động vốn đầu tư | Từ năm 1997 đến năm 2022 | Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh | VND | | 3.630.000.000 | | | |
| | 2 | Trái phiếu phát hành theo các Quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên Công ty Dịch vụ Gá công Thép Sài Gòn | 1997 | | Nhằm huy động vốn đầu tư | Từ năm 1997 đến năm 2022 | Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh | USD | 139.200 | 3.235.675.200 | | | |
| Công ty Cổ phần Tên na WINSTEEL Thăng Long | 1 | Hợp đồng tín dụng số 16.61.015/2016-HBTDDA/NHCT264-WINSTEELTHANGLONG ngày 01/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Tôn Ma WINSTEEL Thăng Long với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Quang Minh | 8/1/2016 | 21.000.000.000 | Thực hiện đầu tư dự án nâng cấp dây chuyền sơn từ tốc độ 40m/phút lên 60m/phút | 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | Ghi trên từng giấy nhận nợ | VND | | 7.310.869.192 | | 2.240.000.000 | Tài sản đảm bảo từ Hợp đồng thế chấp lãi sản đảm bảo số 14.61.2080/HBTC. |
| Công ty Cổ phần Thép Miền Bắc - WINSTEEL | 1 | Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HBTDDA/NHCT681 - TNB ngày 28/03/2016 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HBTDDA/NHCT681-THÉP MIỀN BẮC ngày 15 tháng 02 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Thép Miền Bắc với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Miền Trách | 28/03/2016 | 9.380.000.000 | Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo cum máy cán thô | 36 tháng | Xác định vào ngày giải ngân từng khoản nợ và được điều chỉnh vào ngày mười lăm (15) hàng tháng | VND | | 2.843.512.071 | | 2.843.512.071 | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành thuộc dự án "Đầu tư cải tạo cum máy cán thô" |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - WINSTEEL | 1 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/611445/HBTĐ ngày 02 tháng 3 năm 2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 3/2/2016 | 7.280.000.000 | Đầu tư tài sản (Máy thử cơ tình, Hệ thống SCADA, Cầu trục đảm đơn, Kho chứa vật tư thiết bị) | 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên | Theo từng giấy nhận nợ | VND | | | 12.842.138.576 | | Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay |
| | 2 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/611445/HBTĐ ngày 22/06/2016 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 6/22/2016 | 29.564.000.000 | Đầu tư đóng đúc số 04 | 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên | Theo từng giấy nhận nợ | VND | | | | | Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay |
| | 3 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/611445/HBTĐ ngày 27 tháng 02 năm 2017 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 2/27/2017 | 25.240.000.000 | Đầu tư máy điện áp 10 điện 70 MVA | 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên | Theo từng giấy nhận nợ | VND | 38.258.988.084 | 38.258.988.084 | | | Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay |
| | 4 | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2017/611445/HBTĐ ngày 23 tháng 10 năm 2017 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 10/23/2017 | 1.852.000.000 | Đầu tư hệ thống quan trắc tự động khí thải | 26 tháng kể từ ngày Hợp đồng vay có hiệu lực | Lãi suất liệt kê kèm có nhân 12 tháng + 4%, điều chỉnh 06 tháng/lần | VND | | | | | Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | 55.279.044.547 | | 17.925.650.647 | |



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Tham chiếu | STT | Ngân hàng - Số hợp đồng | Ngày hợp đồng | Hạn mức tín dụng | Mục đích khoản vay | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (năm) | Loại tiền vay | Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2018 | | Nợ dài hạn đến hạn trả | | Phương thức đảm bảo |
|--|-----|---|---------------|------------------|---|--|--------------------|---------------|--------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------|--|
| | | | | | | | | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL | 1 | Hợp đồng thuê tài chính 8160708003 ngày 29/07/2016 Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chalcase | 7/29/2016 | 9.994.000.000 | Cho thuê 02 máy đào thủy lực bánh xích với tổng giá trị là 9.994.000.000 VND. Công ty đồng ý mua lại tài sản thuê sau thời hạn thuê. | 36 tháng kể từ ngày 31 tháng 8 năm 2016. | 8,3%/năm | VND | 2.839.204.436 | 2.839.204.546 | 2.271.363.636 | 2.271.363.636 | Tiền kỳ cược đảm bảo với giá trị 449.700.000 VND |
| | 2 | Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00142-000 ngày 18 tháng 7 năm 2017, hợp đồng thuê số 2018 - 00143-000 ngày 14 tháng 8 năm 2018 và hợp đồng thuê số 2018 - 00144-000 ngày 14 tháng 8 năm 2018 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam | 7/18/2017 | 6.947.900.000 | Cho thuê xe nâng, 02 xe ô tô và máy phân tích Thành phần hóa học với tổng giá trị là 6.947.900.000 VND. Công ty đồng ý mua lại sản phẩm thuê sau thời hạn thuê. | 36 tháng | 8%/năm | VND | 5.067.651.109 | 5.067.651.109 | 1.939.080.012 | 1.939.080.012 | Không áp dụng hình thức đảm bảo |
| Tổng công nợ thuế tài chính dài hạn | | | | | | | | | 7.906.855.655 | | | 4.210.443.648 | |

